

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		522,858,671,809	696,870,151,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9,958,490,472	4,084,784,594
1. Tiền	111		9,958,490,472	4,084,784,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	305,731,800,390	473,815,788,266
1. Phải thu của khách hàng	131		281,016,561,282	386,226,328,087
2. Trả trước cho người bán	132			992,772,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		50,568,203,417	112,449,652,208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,852,964,309)	(25,852,964,309)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	198,302,954,011	210,229,638,069
1. Hàng tồn kho	141		198,302,954,011	210,229,638,069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,865,426,936	8,739,941,070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04.1	1,422,577,106	2,357,505,754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,129,271,187	5,873,203,316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04.2	2,313,578,643	509,232,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		129,902,354,566	137,800,625,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108,346,129,423	116,218,648,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05.1	84,356,332,083	91,317,397,271
- Nguyên giá	222		196,762,523,599	195,567,996,599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112,406,191,516)	(104,250,599,328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05.2	21,672,286,040	22,070,250,857
- Nguyên giá	228		26,884,240,855	26,884,240,855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,211,954,815)	(4,813,989,998)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05.3	2,317,511,300	2,831,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	15,300,000,000	15,300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,256,225,143	6,281,976,883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6,256,225,143	6,281,976,883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		652,761,026,375	834,670,777,010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		462,131,939,851	639,296,971,647
I. Nợ ngắn hạn	310		454,431,939,851	625,830,094,025
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	249,826,611,007	258,468,561,600
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	142,473,497,848	317,140,031,240
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	496,999,216	335,921,111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	212,915,366	545,838,507
5. Phải trả người lao động	315		3,215,515,923	5,319,057,964
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2,967,504,720	1,000,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	61,502,111,631	48,974,699,463
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(6,263,215,860)	(5,954,015,860)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,700,000,000	13,466,877,622
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	7,700,000,000	7,750,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	5,716,877,622
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

23
GI
HÁ
ÁP
WC
EA
v-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		190,629,086,524	195,373,805,363
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	190,629,086,524	195,373,805,363
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,739,740,000	114,993,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52,189,552,000	57,936,092,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,691,614,861	9,691,614,861
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,583,245,849	5,583,245,849
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,424,933,814	7,169,652,653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		652,761,026,375	834,670,777,010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

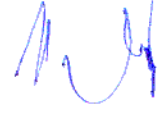
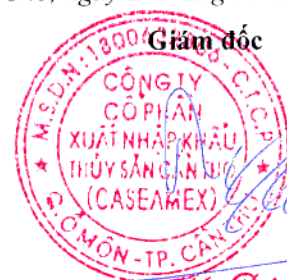
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		260,421.33	112,968.40
+ EUR		7,948.61	12,833.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Tuyết Hồng


 Nguyễn Khắc Chung


 Võ Đông Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

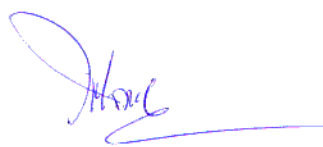
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	404,452,031,908	604,539,258,135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02		2,186,637,768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	404,452,031,908	602,352,620,367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	363,948,741,181	530,906,404,252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,503,290,727	71,446,216,115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,040,192,517	5,884,868,437
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	9,677,426,636	14,813,262,602
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,357,101,512	13,323,423,740
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	28,340,710,213	46,215,527,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	3,520,405,234	8,762,821,903
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		1,004,941,161	7,539,472,822
11. Thu nhập khác	31			261,559,630
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	261,559,630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,004,941,161	7,801,032,452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	75,370,587	724,663,041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		929,570,574	7,076,369,411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

Lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chung

Giám đốc



Võ Đông Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		640,830,261,561	1,167,172,797,236
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(595,643,286,193)	(1,058,397,714,365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36,773,422,318)	(51,602,561,650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13,225,296,924)	(20,362,278,807)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(538,266,828)	(253,424,613)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101,070,525,973	50,736,439,726
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(74,453,491,251)	(87,402,413,554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,267,024,020	(109,156,027)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,057,511,300)	(344,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		23,021,373	38,273,729
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1,034,489,927)	(305,726,271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		397,896,233,217	595,654,010,689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(412,255,061,432)	(607,067,983,937)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,358,828,215)	(11,413,973,248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09tháng năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		5,873,705,878	(11,828,855,546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,084,784,594	15,913,640,140
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		<u>9,958,490,472</u>	<u>4,084,784,594</u>

*Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014***Lập biểu**
*Nguyễn Thị Tuyết Hồng***Kế toán trưởng**
*Nguyễn Khắc Chung***Giám đốc***Võ Đông Đức*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	9,958,490,472	4,084,784,594
Tiền mặt	230,699,031	717,185,544
Tiền gửi ngân hàng	9,727,791,441	3,367,599,050
Cộng	9,958,490,472	4,084,784,594
2. Phải thu của khách hàng	30/09/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	79,672,042,249	16,732,216,004
Khách hàng nước ngoài	201,344,519,033	369,494,112,083
Cộng	281,016,561,282	386,226,328,087
3. Trả trước cho người bán	30/09/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp nước ngoài	-	992,772,280
Cộng	-	992,772,280
4. Các khoản phải thu khác	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu	41,411,900,962	102,798,910,548
Phải thu khác	9,156,302,455	9,650,741,660
Trong đó:		
+ Công ty NSS XNK Cần Thơ	580,304,000	813,116,000
+ Lê Đức Thành	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Cổ tức tạm ứng	1,222,855,447	1,465,763,485
+ Phải thu khác	353,143,008	371,862,175
Cộng	50,568,203,417	112,449,652,208
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/09/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	(25,852,964,309)	(25,852,964,309)
Số dư cuối năm	(25,852,964,309)	(25,852,964,309)
6. Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	5,335,907,071	5,429,338,478
Chi phí SX, KD dở dang	120,519,159,142	120,209,491,904
Thành phẩm	72,447,887,798	84,590,807,687
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	198,302,954,011	210,229,638,069
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ	1,376,526,565	2,210,850,343
Chi phí đồ bảo hộ lao động	46,050,541	146,655,411
Cộng	1,422,577,106	2,357,505,754
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Tạm ứng	1,813,578,643	9,232,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500,000,000	500,000,000
Cộng	2,313,578,643	509,232,000

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 14.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất có thời hạn 5 năm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16,235,775,800	36,069,995	10,612,395,060	26,884,240,855
Số dư cuối năm	16,235,775,800	36,069,995	10,612,395,060	26,884,240,855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	36,069,995	4,777,920,003	4,813,989,998
<i>Khấu hao trong năm</i>	-		397,964,817	397,964,817
Số dư cuối năm	-	36,069,995	5,175,884,820	5,211,954,815
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	16,235,775,800		5,834,475,057	22,070,250,857
Số dư cuối năm	16,235,775,800	-	5,436,510,240	21,672,286,040

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ *Mua sắm tài sản cố định*

+ *Các công trình khác*

Cộng

30/09/2014	01/01/2014
1,600,000,000	2,104,000,000
717,511,300	727,000,000
2,317,511,300	2,831,000,000

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ	51%	15,300,000,000	51%	15,300,000,000
Cộng	-	15,300,000,000	-	15,300,000,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất xây kho lạnh 3.300 tấn

Tiền đào ao cá Mỹ Hoà

Tiền thuê đất trại cá Phụng Hiệp

Chi phí trả trước dài hạn khác

Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo TT45

Cộng

30/09/2014	01/01/2014
455,290,826	722,324,561
952,439,180	3,200,000,000
440,292,125	1,100,730,314
4,041,015,424	748,218,322
367,187,588	510,703,686
6,256,225,143	6,281,976,883

14. Vay và nợ ngắn hạn

(*) Vay ngắn hạn

+ Vay ngắn hạn VND

+ Vay ngắn hạn USD

+ Vay chiết khấu

Cộng

30/09/2014	01/01/2014
249,826,611,007	258,468,561,600
197,106,130,741	182,284,584,000
45,759,295,000	74,151,900,000
6,961,185,266	2,032,077,600
249,826,611,007	258,468,561,600

(*)	Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng		
(a)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Đô	175,827,391,236	178,470,600,000
(b)	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	30,585,219,771	26,525,961,600
(c)	Ngân hàng TMCP Đồng Á - CN Cần Thơ		
(d)	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ	14,100,000,000	19,900,000,000
(e)	Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	29,314,000,000	33,572,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	
Cộng		249,826,611,007	258,468,561,600
15. Phải trả cho người bán		30/09/2014	01/01/2014
	Khách hàng nước ngoài	2,653,372,345	1,978,013,772
	Khách hàng trong nước	139,820,125,503	315,162,017,468
Cộng		142,473,497,848	317,140,031,240
16. Người mua trả tiền trước		30/09/2014	01/01/2014
	Khách hàng trong nước	274,530,422	287,033,447
	Khách hàng nước ngoài	222,468,794	48,887,664
Cộng		496,999,216	335,921,111
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/09/2014	01/01/2014
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		538,266,828
	Thuế thu nhập cá nhân	212,915,366	5,538,879
	Thuế tài nguyên		2,032,800
Cộng		212,915,366	545,838,507
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/09/2014	01/01/2014
	Kinh phí công đoàn	361,454,142	376,708,000
	Bảo hiểm xã hội	2,044,040,764	2,524,240,747
	Bảo hiểm y tế	822,629,214	798,143,633
	Bảo hiểm thất nghiệp	275,543,071	423,920,685
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	57,998,444,440	44,851,686,398
	Trong đó		
	+ Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	21,924,000,000	27,604,000,000
	+ Bà Võ Thị Kiều Loan	27,598,000,000	6,600,000,000
	+ Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	3,000,000,000	5,000,000,000
	+ Các khoản phải trả khác	5,476,444,440	5,647,686,398
Cộng		61,502,111,631	48,974,699,463
19. Phải trả dài hạn khác		30/09/2014	01/01/2014
(*)	Ký quỹ mua phế phẩm, phế liệu	7,700,000,000	7,750,000,000
Cộng		7,700,000,000	7,750,000,000
20. Vay và nợ dài hạn		30/09/2014	01/01/2014
	Vay dài hạn	-	5,716,877,622
	Vay ngân hàng	-	5,716,877,622
(*)	+ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	5,716,877,622
Cộng		-	5,716,877,622

21. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	17.37%	20,972,920,000	19,974,210,000
Ông Võ Đông Đức	22.91%	27,666,650,000	26,195,520,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	59.72%	72,100,170,000	68,823,470,000
Cộng	100%	120,739,740,000	114,993,200,000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>114,993,200,000</i>	<i>99,997,060,000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>5,746,540,000</i>	<i>14,996,140,000</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>120,739,740,000</i>	<i>114,993,200,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,073,974	11,499,320
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,073,974	11,499,320
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,073,974</i>	<i>11,499,320</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,073,974	11,499,320
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,073,974</i>	<i>11,499,320</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	9,691,614,861	9,691,614,861
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,583,245,849	5,583,245,849
Cộng	15,274,860,710	15,274,860,710

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	30/09/2014	01/01/2014
Doanh thu bán thành phẩm	404,452,031,908	604,539,258,135
Cộng	404,452,031,908	604,539,258,135

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/09/2014	01/01/2014
Hàng bán bị trả lại	-	2,186,637,768
Cộng	-	2,186,637,768

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2014	01/01/2014
Doanh thu thuần bán thành phẩm	404,452,031,908	602,352,620,367
Cộng	404,452,031,908	602,352,620,367

4. Giá vốn hàng bán	30/09/2014	01/01/2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	363,948,741,181	530,906,404,252
Cộng	363,948,741,181	530,906,404,252
5. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2014	01/01/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,021,373	38,273,729
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,060,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,017,171,144	2,786,594,708
Cộng	2,040,192,517	5,884,868,437
6. Chi phí tài chính	30/09/2014	01/01/2014
Lãi tiền vay	9,357,101,512	13,323,423,740
Lãi bán hàng trả chậm	320,325,124	1,132,256,906
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		357,581,956
Cộng	9,677,426,636	14,813,262,602
7. Chi phí bán hàng	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí nhân viên	7,570,479,750	10,093,973,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,734,162,463	9,958,456,270
Chi phí bằng tiền khác	16,036,068,000	26,163,097,955
Cộng	28,340,710,213	46,215,527,225
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	7,213,979
Thuế, phí và lệ phí	43,402,280	27,611,400
Chi phí dự phòng	-	2,885,525,960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526,199,000	926,911,153
Chi phí khác bằng tiền	2,950,803,954	4,915,559,411
Cộng	3,520,405,234	8,762,821,903
9. Thu nhập khác	30/09/2014	01/01/2014
Thu nhập khác	-	261,559,630
Gồm:		
Cộng	-	261,559,630
10. Chi phí khác	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí khác		
Cộng	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/09/2014	01/01/2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,004,941,161	7,801,032,452
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	48,000,000
- Các khoản điều chỉnh giảm		3,060,000,000
Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	1,004,941,161	4,789,032,452
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	1,004,941,161	4,527,472,822
Thu nhập từ hoạt động khác		261,559,630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế suất hoạt động bán hàng hóa	15%	15%
Thuế suất hoạt động khác	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	150,741,174	744,510,831
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính	150,741,174	679,120,923
Thuế TNDN hoạt động khác		65,389,908

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	75,370,587	339,560,462
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính</i>	75,370,587	339,560,462
<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		319,712,672
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75,370,587	724,663,041

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chung

Giám đốc



Võ Đông Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	73,560,709,906	109,051,314,720	8,538,943,631	4,417,028,342	195,567,996,599
<i>Mua trong năm</i>		<i>1,194,527,000</i>			<i>1,194,527,000</i>
Số dư cuối năm	73,560,709,906	110,245,841,720	8,538,943,631	4,417,028,342	196,762,523,599
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33,810,312,672	62,300,409,962	5,236,835,134	2,903,041,559	104,250,599,328
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>2,893,231,827</i>	<i>4,141,070,188</i>	<i>565,566,030</i>	<i>555,724,143</i>	<i>8,155,592,188</i>
Số dư cuối năm	36,703,544,499	66,441,480,150	5,802,401,164	3,458,765,702	112,406,191,516
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	39,750,397,234	46,750,904,758	3,302,108,497	1,513,986,783	91,317,397,271
Số dư cuối năm	36,857,165,407	43,804,361,570	2,736,542,467	958,262,640	84,356,332,083